

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng, P.Hà Lý, Q.Hồng bàng, TP Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Hải Phòng, năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2016)
A - Tài sản ngắn hạn	100		1.286.010.905.979	1.482.037.900.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	122.900.610.580	300.291.079.527
1. Tiền	111		37.841.010.580	101.191.079.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.059.600.000	199.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	17.000.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	487.361.621.539	911.454.295.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200.243.353.382	155.300.327.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.620.070.105	689.891.145.729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		58.964.412.402	70.356.706.285
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.466.214.350)	(4.093.883.350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	612.581.945.732	247.396.475.769
1. Hàng tồn kho	141		612.581.945.732	247.396.475.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.166.728.128	5.896.049.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365.007.681	432.164.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.801.720.447	5.463.885.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		906.354.072.032	751.583.263.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.670.380.019	20.801.325.640
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.290.450.000	21.290.450.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	219		(620.069.981)	(489.124.360)
II. Tài sản cố định	220	IV.7	156.070.355.707	153.143.008.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221		69.294.914.268	69.201.845.185
- Nguyên giá	222		80.690.711.540	78.903.362.693



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.395.797.272)	(9.701.517.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	86.775.441.439	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		86.775.441.439	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.6	172.580.951.104	168.637.354.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172.580.951.104	168.637.354.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		396.663.242.722	399.739.158.351
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.511.249.500	162.511.249.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		238.375.513.760	238.375.513.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.223.520.538)	(1.147.604.909)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	IV.11	160.369.142.480	9.262.416.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		160.369.142.480	9.262.416.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.192.364.978.011	2.233.621.164.314
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2016)
C - Nợ phải trả	300		1.481.735.783.318	1.485.324.125.589
I. Nợ ngắn hạn	310		1.304.109.995.718	1.397.200.405.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	287.841.788.199	187.458.993.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244.323.997.912	315.155.327.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	5.724.495.585	9.551.920.342
4. Phải trả người lao động	314		744.000.000	744.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.515.555.556	990.555.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31.055.557.707	7.996.247.877
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		731.904.600.759	875.303.361.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		177.625.787.600	88.123.720.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

200730
ÔNG
PHI
NHẬP
JANG E
ING T.

Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình

Số 23 lô 01 Khu 97 Bạch Đằng - Hạ Lý - Hồng Bàng - HP

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2016

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.251.144.236.797	1.251.144.236.797	686.577.290.442	686.577.290.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			31.246.492	31.246.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.251.144.236.797	1.251.144.236.797	686.546.043.950	686.546.043.950
4. Giá vốn hàng bán	11	1.189.425.718.011	1.189.425.718.011	645.318.334.442	645.318.334.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	61.718.518.786	61.718.518.786	41.227.709.508	41.227.709.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.178.856.944	5.178.856.944	2.054.888.925	2.054.888.925
7. Chi phí tài chính	22	18.322.382.308	18.322.382.308	5.865.553.256	5.865.553.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.954.628.647	13.954.628.647	4.277.360.783	4.277.360.783
8. Chi phí bán hàng	25	16.312.601.253	16.312.601.253	9.459.469.408	9.459.469.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.718.236.296	1.718.236.296	2.343.988.644	2.343.988.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	30.544.155.873	30.544.155.873	25.613.587.125	25.613.587.125
11. Thu nhập khác	31	528.992.808	528.992.808	227	227
12. Chi phí khác	32	4.118.815	4.118.815	8.760.172	8.760.172
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	524.873.993	524.873.993	-8.759.945	-8.759.945
14. Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31.069.029.866	31.069.029.866	25.604.827.180	25.604.827.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.219.109.773	6.219.109.773	5.634.989.217	5.634.989.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	24.849.920.093	24.849.920.093	19.969.837.963	19.969.837.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

Trình Thị Thanh Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.069.029.866		25.604.827.180	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.694.279.764		1.463.654.577	
- Các khoản dự phòng	03	-496.723.379			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-215.920.022			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2.694.079.663		-242.982.901	
- Chi phí lãi vay	06	13.954.628.647		4.277.360.783	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.311.215.213		31.102.859.639	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	427.970.856.660		67.251.325.046	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-365.185.469.963		96.615.116.782	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.765.753.444		-41.047.741.577	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-151.039.569.833		-327.744.030	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	-12.354.628.647		-7.151.250.761	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-11.541.745.892		-12.000.000.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0		-2.350.216.587	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-48.073.589.018		132.092.348.512	

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-46.778.179.816		-3.402.570.800	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		-9.720.000.000	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.947.226.318		242.982.901	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-44.830.953.498		-12.879.587.899	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	776.048.017.194		308.374.706.062	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-830.030.166.011		-269.919.332.013	
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	0			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-30.517.800.125			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-84.499.948.942		38.455.374.049	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-177.404.491.458		157.668.134.662	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	300.291.079.527		29.515.966.090	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.022.511		321.911.990	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	122.900.610.580		187.506.012.742	

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

Người lập biểu
Trần Thị Thanh Huyền

1308
G.T
PHÁ
HẬP
NGB
G.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
-

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng

- * Địa chỉ: Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Thị trấn Tà Lùng, Huyện Phục Hòa, Tỉnh Cao Bằng
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 98%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 98%

Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa Chất

- * Địa chỉ: Số 4 Phạm Ngũ Lão, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 51%
- * Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2016: 51%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

0730,
CÔNG
CỐ PH
T NHẬP
QUẢNG
BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

78-C
Y
KHẨU
BÌNH
P HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Hợp đồng hợp tác kinh doanh***

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m² đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2015, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc theo quy định hiện hành.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối kỳ 31/03/2016	Đầu kỳ 01/01/2016
- Tiền mặt	8.397.653.669	6.684.919.139
- Tiền gửi ngân hàng	29.443.356.911	94.506.160.388
- Các khoản tương đương tiền (*)	85.059.600.000	199.100.000.000
Cộng	122.900.610.580	300.291.079.527

(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a, Đầu tư nắm giữ để ngày đáo hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400.886.763.260	400.886.763.260
- Đầu tư vào công ty con	162.511.249.500	162.511.249.500
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	238.375.513.760	238.375.513.760
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	200.243.353.382	155.300.327.129

- Công ty CP DAP Vinachem		35.094.265.840
- Công ty CP Dap số 2 - Vinachem		
- Công ty TNHH Hoàng Trung	27.595.445.850	57.094.595.850
- Công ty TNHH TM XNK Nhật Thủy TP Nam Ninh	8.792.097.959	21.367.154.849
YONSHING TRADE CO., LTD	74.325.820.009	
- Các khách hàng khác	89.529.989.564	41.744.310.590
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		35.094.265.840
- Công ty CP DAP Vinachem		35.094.265.840
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Phát triển phân bón Đình Vũ		131.450.779.054
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn		76.042.998.079
- Công ty Cổ phần hóa chất Phúc Lâm	6.131.000.000	6.131.000.000
- Công ty ĐT& DV Công nghiệp Thái Nguyên	29.303.163.097	410.420.040.697
- Công ty TNHH TM và XNK Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350
- Khách hàng khác	192.719.692.658	62.380.113.549
Cộng	231.620.070.105	689.891.145.729

5. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	58.964.412.402	70.356.706.285
- Ký cược, ký quỹ	47.520.549.080	24.058.386.425
- Tạm ứng	3.078.409.833	7.722.546.511
- Phải thu khác	8.365.453.489	38.575.773.349
b. Dài hạn	21.290.450.000	21.290.450.000
- Đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	21.290.450.000	21.290.450.000
Cộng	80.254.862.402	91.647.156.285
6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	11.627.709.430	9.237.045.922
- Công cụ, dụng cụ	134.692.126	134.116.036

- Chi phí SXKD dở dang	2.326.713.800	2.355.919.147
- Thành phẩm	16.273.941.976	16.024.592.652
- Hàng hoá	582.218.888.400	219.644.802.012
Tổng cộng	612.581.945.732	247.396.475.769

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7. Tài sản dở dang dài hạn		
- Nhà máy sản xuất NP< Thùy Nguyễn -HP	40.440.432.922	36.327.991.881
- Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	24.937.500.000
- Dự án xây dựng kho rội địa 2	25.146.000.000	25.146.000.000
- Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	82.000.000.000
- Công trình khác	57.018.182	225.863.004
Cộng	172.580.951.104	168.637.354.885

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khảo sát mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114,00	2118	
Số dư đầu kỳ	63.506.522.150	4.140.335.403	9.591.234.546	1.665.270.594		78.903.362.693
- Mua trong kỳ				298.664.364		298.664.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.488.684.483					1.488.684.483
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	64.995.206.633	4.140.335.403	9.591.234.546	1.963.934.958	0	80.690.711.540
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.352.692.344	474.309.761	1.388.652.692	485.862.711		9.701.517.508
- Khấu hao trong kỳ	1.292.999.454	84.846.243	258.238.533	58.195.534		1.694.279.764
- Tặng khác						-

Số dư cuối kỳ	-				
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	83.941.163.530	-			
- Tại ngày cuối kỳ	86.775.441.439	-		0,00	83.941.163.530
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại					86.775.441.439

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	365.007.681	432.164.156
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.007.681	432.164.156
b. Dài hạn	160.369.142.480	9.262.416.172
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	160.369.142.480	9.262.416.172
- Sửa chữa lớn tài sản		
Cộng	160.734.150.161	9.694.580.328

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngắn hạn	731.454.620.759	874.675.721.277
- Chi nhánh NHNN & PTNT- Thủ đô -HN	181.248.120.000	478.040.000.000
- Ngân hàng Maybank Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội	96.500.000.000	104.096.556.335
- Ngân hàng Quân Đội -CN HP	131.520.000.000	20.100.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương VN Sở giao dịch HN (techcombank)		4.910.121.773
- Techcombank- CN Hà Phòng (Cược con)	(422.885.957)	(163.594.503)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh HP	277.380.918.048	262.882.335.700
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh Vương (VP bank)	45.228.468.668	4.810.301.972
Vay ngắn hạn khác		
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn		

- Công ty CP XNK Nhân Đức				
- Công ty CP D&P- Vinachem				
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	449.980.000			627.640.000
- NH TMCP Quân đội - CN HP	280.980.000			374.640.000
- NHTMCP Quốc tế VIB- Chi nhánh HP	169.000.000			253.000.000
Vay dài hạn	177.625.787.600			88.123.720.000
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	80.000.000.000			80.000.000.000
- Ngân hàng TSCP Quân Đội- Chi nhánh HP	1.123.720.000			1.123.720.000
- Ngân hàng TSCP Quốc tế VIB- Chi nhánh Hải Phòng	89.502.067.600			
- VP Bank Hải Phòng	7.000.000.000			7.000.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		6.714.365.107	6.714.365.107	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		406.581.670	406.581.670	
- Thuế TNDN	9.541.745.892	6.219.109.773	11.541.745.892	4.219.109.773
- Thuế thu nhập cá nhân	10.174.450	1.495.211.362		1.505.385.812
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	9.551.920.342	14.839.267.912	18.666.692.669	5.724.495.585
b/ Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				

- Thuế xuất nhập khẩu				
Cộng	0	0,00	0	

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM DV Hiệp Quang	23.139.322.014	23.139.322.014
- Công ty TNHH JINJIAY YONGJIE	2.705.560.000	14.620.672.430
- Công ty Marubeni	113.954.969.372	131.163.382.241
- Tổng công ty Dung Dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP		5.839.443.210
- Công ty TNHH Hoa Phong	82.306.180.000	
- Công ty CP khu CN Đình Vũ	47.074.300.000	
- Các khách hàng khác	18.661.456.813	12.696.173.634
Cộng	287.841.788.199	187.458.993.529

14. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cty CP đầu tư cao su Quảng Nam	72.924.890.900	110.336.575.000
- Công ty CP PT phân bón Đình Vũ	50.300.915.000	22.921.300.900
- Công ty Sw Internade Trading	29.437.257.669	31.219.929.042
- Khách hàng khác	91.660.934.343	150.677.522.066
Cộng	244.323.997.912	315.155.327.008

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.515.555.556	915.555.556
- Cước vận chuyển		
- Phí giám định		
- Chi phí khác		75.000.000
Cộng	2.515.555.556	990.555.556

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn		37.934.972	20.354.972
- Bảo hiểm xã hội			
- Phải trả phải nộp khác		31.017.622.735	7.975.892.905
Cộng		31.055.557.707	7.996.247.877

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng		
A	1	2	3	4,00	7	8		
Số dư đầu kỳ trước	320.000.000.000				97.923.517.009	417.923.517.009		
- Tăng vốn trong kỳ trước	319.999.280.000					319.999.280.000		
- Lãi trong kỳ trước					80.039.621.716	80.039.621.716		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ trước								
- Phân phối lợi nhuận					(63.999.280.000)	(63.999.280.000)		
- Lỗ trong kỳ trước								
- Giảm khác		(5.666.100.000)				(5.666.100.000)		
Số dư đầu kỳ này	639.999.280.000	(5.666.100.000)	0	0,00	113.963.858.725	748.297.038.725		
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi trong kỳ này					24.849.920.093	24.849.920.093		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Phân phối lợi nhuận					(62.517.764.125)	(62.517.764.125)		
- Lỗ trong kỳ này								

- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	639.999.280.000	(5.666.100.000)	0	0,00	138.813.778.818				710.629.194.693

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Vốn góp của Cty mẹ (nếu là Cty con)				
- Vốn góp của các đối tượng khác				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm				
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm				
- Cổ tức lợi nhuận đã chia				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
17.2/ Cổ phiếu				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.999.928		63.999.928	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.999.928		63.999.928	
+ Cổ phiếu phổ thông	63.999.928		63.999.928	
+ Cổ phiếu ưu đãi				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.999.928		63.999.928	
+ Cổ phiếu phổ thông	63.999.928		63.999.928	
+ Cổ phiếu ưu đãi				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi				

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ/ Cổ tức

- Có tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Có tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông
- + Có tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi
- Có tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- e/ Các quỹ công doanh nghiệp:
- g/ Thu nhập chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CMKT cụ thể

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý I/ 2016	Quý I/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.195.551.138.113	669.162.881.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.086.823.434	12.701.633.865
- Doanh thu bán thành phẩm	15.506.275.250	4.712.774.800
đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	1.251.144.236.797	686.577.290.442
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.169.490.003.101	640.872.744.126
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.886.236.546	4.445.590.316
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.049.478.364	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.189.425.718.011	645.318.334.442
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.367.243.345	242.982.901
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.811.613.599	1.811.906.024

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoa hồng động tài chính khác		
Cộng	5.178.856.944	2.054.888.925
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	13.954.628.647	4.277.360.783
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
- Chi phí tài chính khác	4.367.753.661	1.588.192.473
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.322.382.308	5.865.553.256
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	16.312.601.253	9.459.469.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng trực tiếp	14.331.117.170	8.799.845.366
- Chi phí khác	1.981.484.083	659.624.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.718.236.296	2.343.988.644
Chi phí nhân viên quản lý	1.060.415.038	
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.375.343	
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.000.625	
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	
Hoàn nhập dự phòng	(627.669.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.729.142	
Chi phí bằng tiền khác	204.385.148	
6. Lợi Nhuận Khác		
Thu nhập khác	528.992.808	227
- Thu phạt hợp đồng		
- Thu nhập khác	528.992.808	227

Chi phí khác		4.118.815	8.760.172
- Lỗ từ thanh lý tài sản			
- Chi phí khác		4.118.815	8.760.172
Lợi nhuận khác		524.873.993	(8.759.945)
Cộng			
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận trước thuế		31.069.029.866	25.604.827.180
Điều chỉnh tăng			
- Chi phí không được trừ		26.519.000	8.760.172
Điều chỉnh giảm			
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước			
- Lỗ năm trước chuyển sang			
- Thuế suất thuế TNDN		20%	22%
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		31.095.548.866	25.613.587.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.219.109.773	5.634.989.217
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11.159.023.399	4.411.406.559
- Chi phí nhân công		1.820.422.152	1.878.093.911
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.694.279.764	1.482.098.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		15.170.333.630	12.101.221.508
- Chi phí khác bằng tiền		826.962.354	159.075.471
Cộng		30.671.021.299	20.031.895.585

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng

Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giải trình chênh lệch LNST Quý I/2016 so với Quý I/2015:

Lợi nhuận sau thuế của Cty CP XNK Quảng Bình Quý I/2016 tăng 4.880 tỷ đồng tương ứng 24% so với Quý I/2015. Nguyên nhân do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng cao: 82% tương ứng 564 tỷ đồng, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính tăng 50%: 544 tỷ. Mặc dù chi phí hoạt động tài chính và chi phí bán hàng cũng tăng mạnh nhưng

chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm khá nhiều: 73%. Bên cạnh đó thu nhập khác từ các khoản tiền thưởng tàu tăng vọt tạo ra sự chênh lệch lớn giữa doanh thu và chi phí.

Từ ngày 01/01/2016, thuế suất thuế TNDN lại giảm từ 22% xuống còn 20%, ảnh hưởng của tất cả những yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý I/2016 của Công ty tăng 24% tương ứng tăng 4.880 tỷ đồng so với Quý I/2016.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tăng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập ngày 3 tháng 03 năm 2016



Người lập biểu

Nguyễn Chí Chanh Huỳnh

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc